

Bản án số 145/2021/DS-PT

Ngày 08/6/2021

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản
và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào, ông Nguyễn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Anh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 6 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 140/TBTL-DS ngày 02/3/2021 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 11/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1288/2021/QĐ-PT ngày 14/5/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. Nguyên đơn: ông Võ Hồng M, sinh năm 1953; địa chỉ: thôn L, xã M1, huyện T, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Võ Thị H, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn B, xã M1, huyện T, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình. Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện T là ông Hồ Duy P - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, có Văn bản ngày 26/5/2021, đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân xã M1, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND xã Mai Văn H1 là ông Hà Duy N1 (Phó chủ tịch UBND xã M1) có văn bản ngày 04/6/2021 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

3.3. Bà Võ Thị H2, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn X, xã M1, huyện T, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

3.4. Ông Võ Trùng Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn L, xã M1, huyện T, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

3.5. Bà Võ Thị L1, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn L, xã M1, huyện T, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

3.6. Chị Hà Thị H3, sinh năm 1994; địa chỉ: thôn B, xã M1, huyện T, tỉnh Quảng Bình, có đơn đề nghị xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện 05/6/2020 và quá trình tố tụng nguyên đơn là ông Võ Hồng M trình bày:*

Vợ chồng cụ Võ C1 (sinh năm 1915, chết năm 1997), cụ Hà Thị D1 (sinh năm 1920, chết năm 2014) không nuôi con nuôi, không ai có con riêng mà có 06 con chung gồm Ông (Võ Hồng M) sinh năm 1953, bà Võ Thị H2 sinh năm 1958, bà Võ Thị H sinh năm 1960, ông Võ Trùng Đ sinh năm 1962, bà Võ Thị L1 sinh năm 1964 và ông Võ Minh H4 (chết năm 1972 không có vợ con). Trước năm 1990 vợ chồng cụ C1 và các con sống tại mảnh đất ở xóm ven Sông G (thửa đất số 535 sau này), xã M1 và sinh sống bằng nghề trồng khoai sắn. Năm 1978 bà Võ Thị H2 đi lấy chồng, Tôi (Võ Hồng M) sau khi xuất ngũ năm 1981 thì ở riêng tại Thôn L, xã M1; bà Võ Thị L1 về nhà chồng từ tháng 10 năm 1987; còn ông Võ Trùng Đ và bà Võ Thị H ở cùng cha mẹ tại Nhà xóm ven Sông G. Do thửa đất 535 ở vùng trũng, thường xuyên ngập lụt nên khoảng năm 1989-1990 vợ chồng cụ C1, cụ D1 di dời sang thửa đất hiện nay bà Võ Thị H sinh sống (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 30, diện tích 548m², tại thôn B, xã M1), thửa đất số 535 bị chính quyền xã thu hồi. Khi di dời nhà thì Tôi (M) phụ giúp cha mẹ đưa ngói về lợp lại mái, vợ chồng ông Đ bỏ tiền mua rui, mè và công sức làm nhà. Sau khi làm nhà mới tại thửa đất số 25 thì vợ chồng cụ C1, vợ chồng ông Đ và bà H ở tại nhà, đến năm 1993 vợ chồng ông Đ chuyển ra nơi khác ở riêng, năm 1997 cụ C1 chết không để lại di chúc.

Năm 2017, ông M và ông Đ về bàn xây Nhà thờ để thờ cúng cha mẹ mới biết đất cha mẹ để lại bà H đã tự ý kê khai, được UBND huyện T cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* năm 2006 và bà H không đồng ý cất đất để 02 Ông xây Nhà thờ. Theo ông M thì di sản cha mẹ để lại là căn nhà cấp 4 dựng bằng gỗ xây bao quanh và quyền sử dụng 548m² đất, trong đó gỗ là của cha mẹ, còn tường xây bao quanh là tiền do UBND xã hỗ trợ cho hộ nghèo. Nay ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: (i). Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện T đã cấp cho bà H năm 2006; (ii). Chia thừa kế di sản của cha mẹ gồm quyền sử dụng 548m² đất, thửa số 25, tờ bản đồ số 30, địa chỉ thôn B, xã M1 và giá trị nhà gỗ cấp bốn xây bao quanh nằm trên thửa đất. Ông M và ông Võ Trùng Đ đề nghị được nhận diện tích

đất có kích thước 05m mặt tiền, kéo dài từ trước ra sau để làm Nhà thờ cúng cha mẹ.

- *Bị đơn là bà Võ Thị H trình bày:* Bà H không xây dựng gia đình mà ở nhà sống cùng cha mẹ tại xóm ven Sông G, xã M1. Do đất ở xóm ven Sông G thường xuyên ngập lụt và được sự đồng ý của Chính quyền địa phương nên năm 1987 bà H vào thôn B khai hoang đất cạnh gò mả làm nhà ở nhưng cha mẹ bà H vẫn sống tại xóm ven Sông G. Sau này, lũ lụt nhiều hơn thì ban ngày cha mẹ vào sinh sống cùng bà H nhưng đêm hai Cụ vẫn ra canh nhà ở xóm ven Sông G. Năm 1990, cha mẹ cho bà H khung nhà gỗ để bà H đưa vào dựng nhà trong thôn B, còn cha mẹ vẫn sống tại Nhà nhỏ ven Sông G, khi cha mẹ già yếu bà H đón về chăm sóc, năm 1997 cụ C1 chết. Việc bà H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đảm bảo đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật dưới sự hướng dẫn của UBND xã M1. Như vậy, nhà đất mà ông M khởi kiện cho rằng là di sản của cha mẹ là vợ chồng cụ C1, cụ D1 để yêu cầu chia thừa kế là tài sản do bà H tạo dựng (cha mẹ chỉ cho khung nhà gỗ) nên bà H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Võ Trùng Đ trình bày:* Nguồn gốc thửa đất tranh chấp do cụ C1, ông Đ và bà Võ Thị H cùng khai hoang trước năm 1980. Đến năm 1993, ông Đ xin được đất nên ra ở riêng, ông Đ nhất trí như trình bày của nguyên đơn (ông M) và có nguyện vọng được chia thừa kế phần diện tích đất đảm bảo cho ông Đ và ông M xây nhà thờ cúng cha mẹ.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị H2 và bà Võ Thị L1 trình bày:* Cha mẹ làm nhà sống ở xóm Nam ven Sông G, các Ông Bà lớn đều đi xây dựng gia đình nhà chỉ còn bà Võ Thị H không xây dựng gia đình mà sống cùng cha mẹ. Do nhà ven Sông bị lũ lụt thường xuyên nên bà H vào phía trong (nay là thôn B, xã M1) khai hoang đất cạnh gò mả làm nhà, còn cha mẹ vẫn sống ở xóm Nam ven Sông G, khi cha mẹ già yếu bà H đón vào ở cùng bà H và cụ C1 chết năm 1997. Như vậy, nhà đất mà ông M và ông Đ cho rằng là di sản thừa kế của cha mẹ để yêu cầu chia thừa kế là tài sản do bà H tạo lập nên hai Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M; trường hợp Tòa án xác định nhà đất là di sản do cha mẹ tạo lập để chia thừa kế thì hai Bà nhường kỹ phần thừa kế hai Bà được hưởng cho bà H.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là đại diện Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:* Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị H đúng quy định của Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, Thông tư số 01/2005/TT-BTNMT ngày 13/4/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thi hành Luật đất đai, cụ thể: Ngày 08/01/2006, bà Võ Thị H làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 20, diện tích 611m², trong đó 400m² đất ở, 211m² đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thôn B, xã M1, huyện T. Ngày 03/12/2006, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị H đối với thửa đất trên. Năm 2017, UBND xã M1 phát hiện bà H đang sử dụng thửa đất số 25, tờ bản đồ số 30, diện tích 548m², địa chỉ thôn B, xã M1 trong khi

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cấp cho bà H thửa đất số 39, tờ bản đồ số 20, diện tích 611m², vì vậy, UBND xã M1 có Tờ trình số 259/TT-UBND ngày 25/5/2017 đề nghị huỷ và xin cấp lại *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* cho bà H. Căn cứ Tờ trình của UBND xã M1, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T có Tờ trình số 141/TT-TNMT ngày 07/6/2017 đề nghị thu hồi và huỷ *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* đã cấp cho bà H đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 20, diện tích 611m². Ngày 12/6/2017, UBND huyện T ban hành Quyết định số 1526/QĐ-UBND thu hồi và huỷ *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* đã cấp cho bà H đối với thửa đất số 39. Sau khi bị thu hồi *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* cấp sai, ngày 07/7/2017 bà Võ Thị H đã làm đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* đối với thửa đất số 25, tờ bản đồ số 30, diện tích 548m². Ngày 28/7/2020, UBND huyện T cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* đối với thửa đất số 25, tờ bản đồ số 30, diện tích 548m², thôn B, xã M1, huyện T cho bà Võ Thị H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND xã M1 trình bày:*
Trước đây, cụ Hà Thị D1 và cụ Võ C1 được Nhà nước cấp một thửa đất ở thuộc xóm ven Sông G nhưng chưa được cấp *giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*. Theo bản đồ giải thửa 299 (đo đạc từ năm 1983 - 1987) thì thửa đất cụ D1, cụ C1 được cấp là thửa 535, tờ bản đồ số 5, theo bản đồ địa chính hiện tại thì thửa đất cụ C1, cụ D1 được cấp trước đây thuộc thửa 104, tờ bản đồ số 34 (Loại đất GLN) diện tích 4.972,4m², hiện trạng đất vườn tre do UBND xã quản lý, không giao cho hộ gia đình. Thửa đất đang tranh chấp là thửa đất số 25, tờ bản đồ số 30, tại thôn B do bà H khai hoang làm nhà cạnh gò mồ mả, quá trình sử dụng bà H đóng thuế sử dụng đất nhưng do lũ lụt nhiều nên hồ sơ lưu trữ về thửa đất không còn.

Theo yêu cầu của nguyên đơn, ngày 21/8/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 25, tờ bản đồ số 30, diện tích 548 m², tại thôn B, xã M1, huyện T cho kết quả: Thửa đất có diện tích 535,5 m² với tứ cạnh: Phía Bắc giáp đường giao thông (quốc lộ 12A) có kích thước 14,74m; Phía Đông giáp đất ông Nguyễn L2, được ngăn cách bởi hàng rào do ông L2 xây, có kích thước 40,86m; Phía Tây giáp đất ông Võ X1, được ngăn cách bởi hàng rào do ông Xuân xây, có kích thước 38,91m; Phía Nam giáp kênh mương, có kích thước 13,79m. Hiện tại trên thửa đất có một ngôi nhà cấp 4 hai gian, nằm ở phía Đông thửa đất diện tích 49,4m², cao 3m, mặt tiền hướng Bắc có kích thước 6,6m, mặt hậu hướng Nam có kích thước 6,61m, mặt phía Đông và phía Tây có kích thước 7,53m. Một đại bếp nằm ở phía Tây, sát nhà cấp 4, lợp bờ lô xi măng, xung quanh ốp các ván gỗ cũ, diện tích 19,7m², mặt tiền hướng Bắc có kích thước 2,65m mặt hậu hướng Nam có kích thước 2,64m, mặt hướng Đông có kích thước 7,53m, mặt hướng Tây có kích thước 7,41m. Một Ki-ốt ở phía góc Tây Bắc của thửa đất, xây bằng bờ lô, lợp tôn diện tích 22,4m², kích thước 4,13m x 5,41m. Sau lưng Kiốt khoảng 1m có 01 giếng nước, đường kính 1,5m, sâu 9m. Sát giếng nước có một bếp tạm trên nền xi măng, lợp bờ lô. Một chuồng bò nằm ở phía Tây Nam thửa đất, xây bờ lô, lợp bờ rô, có diện tích 8,8m², kích thước 3,29m x 2,71m. Phía

Tây thửa đất có 07 bụi chuối, 01 cây nhãn, 02 cây đu đủ, 01 bụi tre (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Ngày 29/12/2020, Hội đồng định giá tài sản theo quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã tiến hành định giá như sau:

Về đất: Đất ở thuộc vị trí 1, khu vực 2 mặt tiền Quốc lộ 12A đoạn giáp xã T1 đến giáp xã P1 giá $396.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 400\text{m}^2 = 158.400.000\text{đồng}$; Đất trồng cây lâu năm $20.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 135,5\text{m}^2 = 2.710.000\text{đồng}$.

Về tài sản trên đất:

+ Nhà một tầng, khung gỗ, mái ngói, xung quanh xây bằng gạch $2.240.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 49,4\text{m}^2 = 110.656.000\text{đồng}$

+ Đại sát nhà mái che lợp Bờ rô xi măng có bao che xung quanh bằng gỗ giá $215.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 19,7\text{m}^2 = 4.235.000\text{đồng}$.

+ Ki ốt trên đất có kết cấu trụ bê tông cốt thép xây xung quanh, nền láng gạch men giá $1.200.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 22,4\text{m}^2 = 26.880.000\text{đồng}$

+ Chuồng bò xung quanh xây đơn giản, mái lợp Bờ rô xi măng giá $415.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 8,8\text{m}^2 = 3.652.000\text{đồng}$;

+ Giếng đất sâu dưới 10 mét trên miệng xây gạch, nền bê tông láng xi măng có giá $780.000\text{đồng}/\text{m} \times 9\text{m} = 7.020.000\text{đồng}$

+ Bếp tạm có giá 200.000 đồng

+ Một bụi tre từ 20 đến 30 cây có giá 147.000 đồng

+ Chuối chưa thu hoạch 7 bụi x 3 cây/bụi x 23.000 đồng/cây = 483.000 đồng;

+ Đủ đủ 2 cây x 96.600 đồng/cây = 193.000 đồng

+ Nhãn có quả đã định hình bộ tán lá 314.000 đồng/cây x 2 cây = 628.000đ.

Tổng cộng tài sản đã định giá 315.204.000 đồng.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 11/01/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ các khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 34, Điều 37, 147, khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật Dân sự, Điều 100, 101, 202 Luật Đất đai, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế ngôi nhà và đại sát nhà của cụ Võ C1 và Hà Thị D1 có trên thửa đất số 25, tờ bản đồ 30 tại thôn B, xã M1, cụ thể giao cho bà Võ Thị H được sở hữu ngôi nhà xây lợp ngói và đại lợp bờ rô xi măng sát nhà làm trên thửa đất 25, tờ bản đồ 30 tại thôn B, xã M1, huyện T. Bà H có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản thừa kế cho ông Võ Hồng M, Võ Trùng Đ mỗi người 9.481.916 đồng.

2. *Bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ Hồng M về việc chia thừa kế thừa đất số 25, tờ bản đồ số 30 cũng như các tài sản khác trên đất như giếng nước, chuồng bò, cây cối và bác yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Võ Thị H, thửa đất số 25, tờ bản đồ số 30, diện tích 548 m², địa chỉ thôn B, xã M1, huyện T, tỉnh Quảng Bình.*

3. *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: ông Võ Hồng M, bà Võ Thị H, ông Võ Trùng Đ mỗi người phải chịu 1.666.000 đồng. Ông Đ, bà H có nghĩa vụ giao lại cho ông M mỗi người 1.666.000 đồng. Trả lại tại phiên tòa cho ông M số tiền 1.000.000 đồng trên tổng số tạm ứng chi phí 6.000.000 đồng ông M nộp.*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. *Về án phí: Miễn án phí cho ông Võ Hồng M và bà Võ Thị H vì ông bà thuộc đối tượng người cao tuổi. Ông Võ Trùng Đ phải chịu án phí chia di sản thừa kế 474.000 đồng để nộp ngân sách nhà nước.*

- Ngày 22/01/2021 ông Võ Hồng M và ông Võ Trùng Đ gửi Đơn kháng cáo, trình bày: Thừa đất 25, tờ bản đồ số 30, diện tích 548m² do cha mẹ khai hoang năm 1979, 1980, bà H được cha mẹ nuôi dưỡng và ở cùng với cha mẹ đến khi cha mẹ chết và cùng hộ khẩu với cha mẹ, không có hộ khẩu riêng nên không thể làm Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006. Xác nhận của bà Nguyễn Thị Điều (nguyên Chủ tịch xã M1 giai đoạn 1981-1989) và các giấy xác nhận của các hộ dân xác nhận đất cho bà Võ Thị H không có giá trị. Việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà H khai hoang thửa đất từ năm 1987, cụ C1 và cụ D1 cao tuổi không có khả năng khai hoang thửa đất là không đúng thực tế. Tòa án cho rằng hồ sơ cấp đất cho bà H được niêm yết công khai theo quy định, cụ D1 không phản đối nên việc cấp Sổ đỏ cho bà H là hợp pháp là không đúng. Vì vậy, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của ông M xác định thửa đất 25 là di sản của vợ chồng cụ C1, cụ D1 để chia thừa kế và chia hiện vật để 02 Ông xây nhà thờ cúng cha mẹ.

- Ngày 20/01/2021 bà Võ Thị H gửi đơn kháng cáo cho rằng di sản thừa kế của cha mẹ chỉ là khung nhà gỗ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản là giá trị toàn bộ tài sản trên đất, trừ đi 58 triệu bà H bỏ ra làm nhà là không đúng vì ngoài bỏ ra 58 triệu làm nhà thì hàng năm bà H thường xuyên bỏ tiền sửa chữa, tu bổ nhà đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Nguyên đơn là ông Võ Hồng M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Trung Đ giữ nguyên kháng cáo.

- Bị đơn là bà Võ Thị H giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng nội dung vụ án nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của vị đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt trong vụ án dân sự nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình thụ lý giải quyết theo khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 34, Điều 37 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 là đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ tranh chấp.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Tại Giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn: “*Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990, thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị Quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990*”. Tại án lệ số 26/AL/2018 ghi rõ đối với những trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì từ thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản tính từ ngày 10/9/1990. Cụ Võ C1 chết năm 1997 không để lại di chúc, do đó thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990. Ông M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản cụ C1 vào ngày 5/6/2020 nên còn thời hiệu khởi kiện. Cụ Hà Thị D1 chết năm 2014 không để lại di chúc, khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự 2015 quy định “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế*” nên ngày 5/6/2020 ông M khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ D1 là còn thời hiệu khởi kiện.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Võ Hồng M cho rằng do vắng đại diện UBND huyện T và đại diện UBND xã M1 nên Ông không thể thực hiện đối chất nên đề nghị hoãn phiên tòa, triệu tập UBND huyện T và UBND xã M1 tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử thấy rằng phiên tòa phúc thẩm hôm nay mở lần thứ hai, đại diện UBND huyện T và đại diện UBND xã M1 vắng mặt nhưng có gửi Văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; hồ sơ vụ án đã có ý kiến trình bày của UBND huyện T và UBND xã M1 nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án.

Về nội dung:

[4] Về quyền sử dụng thửa đất 25 là di sản của vợ chồng cụ C1, cụ D1 hay là tài sản do bà H tạo lập, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Vợ chồng cụ Võ C1, cụ Hà Thị D1 có 06 người con chung nhưng ông Võ Minh H4 chết năm 1972 không có vợ con nên còn lại 5 người con. Hai trong ba người con là ông M và ông Đ cho rằng nguồn gốc thửa đất số 25, tờ bản đồ số 30 thôn B do vợ chồng cụ C1, cụ D1 khai hoang và xây dựng nhà ở cùng các con từ năm 1989, 1990; trong khi 03 người con còn lại là bà H, bà H2 và bà L1 đều khẳng định cha mẹ sống tại xóm ven Sông G, còn thửa đất 25 do bà H khai hoang đất gò mả, được cha mẹ cho khung nhà gỗ đem vào dựng nhà. Xét, các đương sự đều thừa nhận vợ chồng cụ C1 và cụ D1 lúc đầu làm nhà sống cùng các con ở xóm ven Sông G (thửa đất số 535, tờ bản đồ số 5 Bản đồ giải thửa 299). Càng về sau thì ngập lụt liên tục nên hai Cụ vào sống tại thửa đất 25 thôn B nên bỏ hoang thửa đất 535 ven Sông G, do đó UBND xã quy hoạch thành đất trồng tre, thuộc diện đất UBND xã quản lý (bản đồ địa chính thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 34). Ông M và ông Đ cho rằng nguồn gốc thửa đất số 25 do cụ C1, cụ D1 khai hoang nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh thời điểm cụ C1, cụ D1 bắt đầu sử dụng đất cũng như nguồn gốc sử dụng đất. Trong khi đó, 24 hộ dân sống gần khu vực có đất tranh chấp xác định bà H vào khai hoang khu đất gò mả, dựng nhà ở, rồi khi cha mẹ già yếu thì bà H đón vào chăm sóc, bà Nguyễn Thị Điều (sinh năm 1946, nguyên Chủ tịch UBND xã M1 từ năm 1981-1989) xác nhận: “Sau khi dời dân vào đò, bà Võ Thị H được xã cấp thửa đất để khai hoang, nay là thửa đất đang tranh chấp”. Xét năm 1990, thời điểm mà cả bị đơn và nguyên đơn cho rằng cụ C1, cụ D1 chuyển đến sinh sống tại thửa đất số 25 thì lúc đó cụ C1 75 tuổi, cụ D1 70 tuổi nên khả năng khai hoang đất theo trình bày của ông M và ông Đ là không phù hợp thực tế; trong khi bà H2 và bà L1 đều khai lúc này cha mẹ già yếu, các Ông Bà đều có gia đình ở riêng, nhà của cha mẹ ven Sông G thường xuyên ngập lụt nên bà H đón cha mẹ vào chăm sóc và thực tế đến năm 1997 cụ C1 chết. Mặt khác, nếu thửa đất 25 do cụ C1 và cụ D1 khai hoang thì việc hai Cụ không kê khai sử dụng đất qua các thời kỳ kê khai theo Chỉ thị 299 và Nghị định 64-CP là không phù hợp với thực tế, điều này cho thấy cụ C1 và cụ D1 không khai hoang thửa đất 25 mà thửa đất 25 do bà H khai hoang. Thời điểm năm 2006 bà H kê khai, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ D1 còn sống và ông M cũng xác định lúc này cụ D1 minh mẫn; hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H được UBND xã M1 niêm yết công khai

nhưng cụ D1 và kể cả ông M và ông Đ không có ý kiến phản đối. Với các căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định thừa đất số 25 do bà H khai hoang, sử dụng hàng năm nộp thuế, kê khai và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên là tài sản của bà H không phải di sản thừa kế của vợ chồng cụ C1, cụ D1 là có cơ sở. Đối với trình bày của ông M cho rằng *Giấy chứng tử* của cụ D1 ghi cụ D1 chết tại nhà riêng cũng như Sổ hộ khẩu xác định cụ D1 là chủ hộ từ năm 1997 đến 2014 để cho rằng thừa đất số 25 là di sản của vợ chồng cụ D1 là không có căn cứ vì *Giấy chứng tử* này không phải là một trong các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 cũng như Điều 100 Luật Đất đai năm 2014. Như vậy, quyền sử dụng thừa đất số 25 là của bà H nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H là có cơ sở, đúng pháp luật.

[5] Về nhà gỗ, có tường xây bao quanh: Ông M và bà H đều thừa nhận nhà gỗ là của cụ C1, cụ D1; bà H cho rằng cha mẹ đã cho bà H khung nhà gỗ nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, còn ông M không công nhận. Tại Biên bản hòa giải ngày 16/7/2020, bà H khai bà H đầu tư 58 triệu đồng để xây tường bao quanh thì ông M và ông Đ không có ý kiến phản đối, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm trừ cho bà H 58 triệu đồng tiền bà H đầu tư xây dựng, giá trị nhà gỗ có tường xây bao quanh còn lại xác định là di sản thừa kế của vợ chồng cụ C1, cụ D1 để chia thừa kế là có cơ sở.

[6] Về các tài sản khác trên đất như cây trồng, chuồng bò, bếp tạm, giếng nước, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định các cây trồng trên đất đều dưới 5 năm tuổi, tại thời điểm năm 1990 cụ C1, cụ D1 đã già yếu quá tuổi lao động, ông M cũng không chứng minh được các cụ là người đã xây dựng, tạo lập các tài sản trên nên xác định đây là tài sản của bà H là có cơ sở.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng di sản thừa kế, xác định đúng hàng thừa kế, trích công sức tôn tạo, bảo quản di sản cho bà H một kỹ phần thừa kế, từ đó chia thừa kế là có cơ sở, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của cả nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị. Ông M và bà H kháng cáo không được chấp nhận, lẽ ra phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng vì là người cao tuổi nên được miễn. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Võ Trung Đ kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Từ tài liệu, dẫn chứng và phân tích tại các mục trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 11/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, cụ thể:

Căn cứ các khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 34, Điều 37, 147, khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật Dân sự, Điều 100, 101, 202 Luật Đất đai, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế ngôi nhà và đại sát nhà của cụ Võ C1 và Hà Thị D1 có trên thửa đất số 25, tờ bản đồ 30 tại thôn B, xã M1, cụ thể giao cho bà Võ Thị H được sở hữu ngôi nhà xây lợp ngói và đại lợp bờ rào xi măng sát nhà làm trên thửa đất 25, tờ bản đồ 30 tại thôn B, xã M1, huyện T. Bà H có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản thừa kế cho ông Võ Hồng M, Võ Trùng Đ mỗi người 9.481.916 đồng.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ Hồng M về việc chia thừa kế thửa đất số 25, tờ bản đồ số 30 cũng như các tài sản khác trên đất như giếng nước, chuồng bò, cây cối và bác yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Võ Thị H, thửa đất số 25, tờ bản đồ số 30, diện tích 548 m², địa chỉ thôn B, xã M1, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: ông Võ Hồng M, bà Võ Thị H, ông Võ Trùng Đ mỗi người phải chịu 1.666.000 đồng. Ông Đ, bà H có nghĩa vụ giao lại cho ông M mỗi người 1.666.000 đồng. Trả lại tại phiên tòa cho ông M số tiền 1.000.000 đồng trên tổng số tạm ứng chi phí 6.000.000 đồng ông M nộp (việc giao nhận tiền đã lập Biên bản - bút lục 210).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí cho ông Võ Hồng M và bà Võ Thị H vì ông bà thuộc đối tượng người cao tuổi.

Ông Võ Trùng Đ phải chịu án phí chia di sản thừa kế 474.000 đồng để nộp ngân sách nhà nước.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Võ Hồng M và bà Võ Thị H.

Ông Võ Trùng Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng ông Đ đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm (do ông Võ Anh

Tuần nộp thay) theo Biên lai thu số 0001731 ngày 01/02/2021 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình thì ông Đ đã thi hành xong khoản tiền này.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân